

Số: 117 /2025/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 9 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định đơn giá, mức bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi  
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15  
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số  
43/2024/QH15;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;*

*Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của  
Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi  
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-  
CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ  
sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025  
của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn  
thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số  
79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát,  
hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;*

*Ủy ban nhân dân ban tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định ban hành Quy  
định đơn giá, mức bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi khi Nhà nước thu  
hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá, mức bồi  
thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh  
Đồng Tháp.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
- Các Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực  
thi hành:

a) Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định về đơn giá, mức bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Quyết định số 41/2024/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định về bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục KTVB và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Đảng ủy UBND Tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN Tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Tháp;
- VPUBND: CVP, các PCVP;
- Các Phòng, ban trực thuộc VPUBND Tỉnh;
- Trung tâm Tin học - Công báo Tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT (NTB).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thành Diệu**

**QUY ĐỊNH**

**Đơn giá, mức bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi khi Nhà nước  
thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 117/2025/QĐ-UBND ngày 19/9/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định đơn giá, mức bồi thường thiệt hại cây trồng và vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15, chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại đối với cây trồng và vật nuôi.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

- Cây hằng năm là loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 01 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc.
- Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần.
  - Cây lâu năm cho thu hoạch ổn định là cây phát triển tốt, cho trái nhiều, trong thời kỳ cho năng suất cao hoặc đã cho trái từ 03 năm trở lên.
  - Cây lâu năm già lão là cây cho trái ít, năng suất thấp, phát triển kém.
  - Cây đầu dòng là cây tốt nhất được bình tuyển và công nhận từ quần thể của một giống cây trồng.
- Phân loại cây trồng lâu năm:
  - Cây trồng loại A: Cây thời kỳ cho trái ổn định (cây phát triển tốt, tán lớn, đang trong thời kỳ nhiều trái, cho trái ổn định);
  - Cây trồng loại B: Cây thời kỳ cho trái chưa ổn định (giai đoạn cây phát triển chưa ổn định, cây xanh tốt, đang trong thời kỳ đã cho trái nhưng tán nhỏ);
  - Cây trồng loại C: Cây thời kỳ kiến thiết cơ bản, sắp cho trái;

- d) Cây trồng loại D: Cây mới trồng, còn nhỏ;
- đ) Cây trồng loại E: Cây già cỗi (*cây cho trái ít, năng suất thấp, phát triển kém*); Cây sau giai đoạn cho trái ổn định.
4. Vật nuôi bao gồm vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác mà không thể di chuyển.
5. Vật nuôi là thủy sản là các loài thủy sản được phép sản xuất kinh doanh trong phạm vi điều chỉnh của Luật Thủy sản số 18/2017/QH14, gồm các hình thức nuôi cụ thể như sau:
- a) Vật nuôi là thủy sản được nuôi theo hình thức nuôi thâm canh trong ao, bể (*bao gồm nuôi cá bố mẹ và sản xuất giống*) là hình thức nuôi hoàn toàn dựa vào thức ăn bên ngoài, mật độ thả giống cao.
- b) Vật nuôi là thủy sản được nuôi theo hình thức nuôi trên bãi triều (*bao gồm nghêu, sò*) là hình thức nuôi quảng canh nguồn thức ăn và chế độ chăm sóc quản lý phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên của khu vực cồn, bãi ven biển.
- c) Vật nuôi là thủy sản được nuôi theo hình thức lồng/bè (*bao gồm lồng, giàn treo, đăng quảng trên bãi triều, trên biển, sông*) là hình thức nuôi thủy sản thương phẩm, neo đậu tại một vị trí theo quy định.
- d) Vật nuôi là thủy sản được nuôi theo hình thức quảng canh cải tiến (nuôi tôm sú và một số loài thủy sản khác) là hình thức nuôi chủ yếu dựa vào tự nhiên cả về giống lẫn thức ăn nhưng có thả thêm giống ở mật độ thấp hoặc bổ sung thức ăn không thường xuyên.
- đ) Vật nuôi là thủy sản được nuôi theo hình thức ao truyền thống là hình thức sử dụng diện tích mặt nước ao để nuôi, có thả giống ở mật độ thấp và cho ăn không thường xuyên.

6. Vật nuôi khác mà không thể di chuyển là chim yến.

## **Chương II**

### **ĐƠN GIÁ, MỨC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY TRỒNG**

#### **Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng**

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được thực hiện theo Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.
2. Đối với cây đầu dòng, cây mẹ được cơ quan có thẩm quyền công nhận còn trong thời gian được phép khai thác, đơn giá bồi thường bằng 200% so với đơn giá bồi thường cây cho thu hoạch ổn định đối với cây trồng đó.
3. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chủ sở hữu được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng bằng nhân hệ số 1,2 lần so với đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng tại Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại bằng 50% đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng đó.

**Điều 5. Quy định áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng lâu năm**

1. Số cây trồng trên một đơn vị diện tích áp dụng theo Quy trình sản xuất một số cây trồng lâu năm trên địa bàn tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

2. Đối với vườn chuyên canh trồng một loại cây

a) Số cây trồng đúng số lượng cây trồng quy định trên một đơn vị diện tích thì đơn giá bồi thường thiệt hại được tính theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Số cây trồng vượt số lượng cây trồng quy định trên một đơn vị diện tích đến dưới 100% thì đơn giá bồi thường thiệt hại được tính bằng 50% đơn giá cây trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Số cây trồng vượt số lượng cây trồng quy định trên một đơn vị diện tích từ 100% trở lên thì đơn giá bồi thường thiệt hại được tính bằng 10% đơn giá cây trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đối với vườn cây lâu năm trồng xen canh từ 02 loại cây trở lên.

a) Tính đơn giá cây trồng cho cây trồng thứ 1 như vườn chuyên canh quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Tính đơn giá cây trồng cho cây trồng thứ 2 như vườn chuyên canh quy định tại khoản 2 Điều này nhưng áp dụng số cây trồng trên một đơn vị diện tích bằng 50% số cây trồng trên một đơn vị diện tích được quy định tại Phụ lục I Quyết định này.

c) Tính đơn giá cây trồng cho cây trồng thứ 3 trở lên bằng 10% đơn giá cây trồng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

**Chương III**  
**ĐƠN GIÁ, MỨC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI**  
**VẬT NUÔI**

**Điều 6. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản**

1. Mức bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản theo hình thức nuôi thâm canh trong ao, bể; nuôi trên bãi triều hoặc nuôi lồng/bè.

$$\text{Mức bồi thường} = \text{Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm đếm} \times \text{Hệ số kỳ vọng tạo doanh thu từ một đồng chi phí}$$

*Trong đó:*

a) Chi phí thực tế đến thời điểm kiểm đếm được xác định căn cứ vào thời gian nuôi thực tế tính đến thời điểm kiểm đếm (bao gồm chi phí cải tạo ao, mua con giống, thức ăn cho vật nuôi; vật tư, thuốc thú y và công lao động chăm sóc).

b) Hệ số kỳ vọng tạo doanh thu từ một đồng chi phí được áp dụng theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản được nuôi theo hình thức quảng canh cải tiến và hình thức nuôi ao truyền thống.

Mức bồi thường = Năng suất theo loài x Diện tích x Giá bán tại thời điểm thu hồi.

Trong đó: Năng suất theo loài = Năng suất của vụ nuôi cao nhất trong 03 năm liền kề (kg/ha) được áp dụng theo Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 7. Mức bồi thường thiệt hại đối với chim yến**

$$\text{Mức bồi thường thiệt hại đối với chim yến} = \text{Số lượng tổ yến của nhà yến (tại thời điểm kiểm đếm)} \times \text{Đơn giá bồi thường}$$

Trong đó: Đơn giá bồi thường là 1.620.000 đồng/tổ.

## **Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 8. Trách nhiệm của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của số liệu trong việc kiểm đếm, phân loại cây trồng và vật nuôi cụ thể tại thời điểm kiểm đếm.

### **Điều 9. Tổ chức thực hiện**

1. Trong trường hợp phát sinh cây trồng và vật nuôi chưa được quy định số lượng cây trồng trên một đơn vị diện tích và chưa ban hành đơn giá, mức giá bồi thường theo quyết định này thì áp dụng số lượng cây trồng quy định trên một đơn vị diện tích của cây trồng tương đồng về mặt sinh trưởng và áp giá bằng đơn giá các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản có hiệu quả kinh tế tương đồng đã ban hành.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các Sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai Quy định này.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu gặp khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) xem xét, quyết định./.

## Phụ lục I

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY LÂU NĂM THU HOẠCH NHIỀU LẦN**(Ban hành kèm theo Quyết định số 147 /2025/QĐ-UBND ngày 19 /9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

ĐVT: đồng/cây

| STT | Cây, nhóm cây trồng   | Loại cây trồng |            |           |         |           |
|-----|-----------------------|----------------|------------|-----------|---------|-----------|
|     |                       | A              | B          | C         | D       | E         |
| 1   | Sầu riêng             | 13.430.500     | 10.371.500 | 5.725.000 | 375.000 | 5.900.500 |
| 2   | Xoài cát Hòa Lộc      | 6.265.000      | 4.505.000  | 2.745.500 | 348.500 | 2.640.500 |
| 3   | Xoài cát Chu          | 4.601.000      | 3.431.500  | 2.059.500 | 348.500 | 1.980.000 |
| 4   | Xoài khác             | 3.561.000      | 2.663.500  | 1.614.000 | 273.500 | 1.534.500 |
| 5   | Thanh long trồng trụ  | 1.381.000      | 1.062.500  | 751.500   | 74.500  | 464.000   |
| 6   | Thanh long trồng giàn | 575.000        | 450.000    | 297.000   | 115.000 | 341.000   |
| 7   | Mít                   | 2.383.500      | 1.980.500  | 1.410.500 | 147.500 | 1.046.000 |
| 8   | Nhãn                  | 2.506.000      | 2.002.000  | 1.350.000 | 181.500 | 1.281.500 |
| 9   | Vú sữa                | 4.925.000      | 3.842.000  | 2.391.500 | 329.000 | 2.449.000 |
| 10  | Chôm chôm             | 2.709.000      | 2.180.500  | 1.256.000 | 196.000 | 1.298.000 |
| 11  | Sapo                  | 2.770.000      | 2.240.500  | 1.299.500 | 197.000 | 1.301.500 |
| 12  | Bưởi                  | 1.737.500      | 1.394.500  | 854.000   | 145.000 | 815.000   |
| 13  | Cam soàn              | 3.744.000      | 2.055.000  | 856.000   | 300.000 | 856.000   |
| 14  | Cam khác              | 1.733.000      | 1.289.000  | 540.000   | 207.000 | 709.000   |
| 15  | Quýt hồng             | 2.400.000      | 1.733.000  | 999.000   | 350.000 | 999.000   |
| 16  | Quýt khác             | 1.133.000      | 901.500    | 567.500   | 189.500 | 513.000   |
| 17  | Chanh, hạnh           | 700.000        | 524.000    | 314.000   | 137.000 | 278.000   |
| 18  | Sori                  | 719.000        | 524.000    | 329.000   | 55.000  | 325.500   |

| STT | Cây, nhóm cây trồng | Loại cây trồng |           |           |         |           |
|-----|---------------------|----------------|-----------|-----------|---------|-----------|
|     |                     | A              | B         | C         | D       | E         |
| 19  | Ôi                  | 444.000        | 373.000   | 218.500   | 107.000 | 182.000   |
| 20  | Mận                 | 880.000        | 782.000   | 343.000   | 135.000 | 388.000   |
| 21  | Mãng cầu xiêm       | 815.000        | 660.500   | 339.000   | 115.000 | 395.500   |
| 22  | Na                  | 585.000        | 467.000   | 273.000   | 100.000 | 273.000   |
| 23  | Dừa                 | 2.350.000      | 1.845.000 | 1.266.500 | 206.500 | 1.106.500 |
| 24  | Bơ                  | 2.680.000      | 2.171.000 | 1.525.500 | 165.000 | 895.000   |
| 25  | Chanh leo           | 150.000        | 100.000   | 70.000    | 20.000  | 50.000    |
| 26  | Táo                 | 468.000        | 316.000   | 140.000   | 35.000  | 140.000   |
| 27  | Cóc                 | 684.000        | 594.000   | 285.000   | 160.000 | 285.000   |
| 28  | Nho                 | 1.540.000      | 1.099.000 | 733.000   | 120.000 | 733.000   |
| 29  | Cà na               | 516.000        | 395.000   | 300.000   | 40.000  | 300.000   |
| 30  | Mãng cụt            | 3.000.000      | 2.226.000 | 1.706.000 | 200.000 | 1.706.000 |
| 31  | Dâu                 | 2.593.000      | 1.862.000 | 1.380.000 | 63.000  | 1.380.000 |
| 32  | Bòn Bon             | 2.640.000      | 1.881.000 | 1.535.000 | 65.000  | 1.535.000 |
| 33  | Cau                 | 222.000        | 157.000   | 95.000    | 30.000  | 95.000    |
| 34  | Lêkima              | 560.000        | 351.000   | 221.000   | 40.000  | 221.000   |
| 35  | Ca cao              | 390.000        | 242.000   | 150.000   | 30.000  | 150.000   |
| 36  | Thanh Trà           | 2.808.000      | 2.006.000 | 1.142.000 | 204.000 | 1.068.000 |

## Phụ lục II

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY LẦY GỖ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 117/2025/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

**1. Bảng đơn giá bồi thường**

ĐVT: đồng/cây (bụi)

| STT | Cây, nhóm cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | ĐVT | Loại cây trồng |           |           |           |           |         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |     | A              | B         | C         | D         | E         | F       |
| 1   | Cây Sưa đỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Cây | 6.500.000      | 6.200.000 | 4.280.000 | 2.163.000 | 622.000   | 187.000 |
| 2   | Cây Cẩm lai                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cây | 6.500.000      | 6.200.000 | 4.280.000 | 3.590.000 | 1.138.000 | 300.000 |
| 3   | Nhóm cây khác thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA (tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp). | Cây | 2.500.000      | 2.000.000 | 1.500.000 | 1.000.000 | 500.000   | 200.000 |
| 4   | Nhóm loài cây có thân gỗ lớn thuộc loài thông thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cây | 800.000        | 600.000   | 400.000   | 270.000   | 130.000   | 20.000  |
| 5   | Cây Tràm (Tràm úc, Tràm ta)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Cây | 135.000        | 100.000   | 26.000    | 9.000     | 2.300     | 1.700   |
| 6   | Tre, tầm vong                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Bụi | 520.000        | 370.000   | 250.000   | 100.000   | -         | -       |
| 7   | Trúc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Bụi | 260.000        | 180.000   | 125.000   | 50.000    | -         | -       |

## 2. Hướng dẫn áp dụng

a) Nhóm loài cây có thân gỗ lớn thuộc loài thông thường gồm: Sao, Dầu, Xà cừ, Bạch đàn, Xoan, Gáo, Phượng, Lim xẹt, Bằng lăng, Tách, Viêt, Còng, Bằng, Vừng, Mù u, Bò đề, Mò cua, Bứa, Phi lao, Giang, Gòn, Giỏi, Sung, So đũa, Trôm, Vông, Sanh, Bảy thưa, Trâm bầu, Hoàng hậu, Keo các loại, bần, Tung, Sắn và các cây khác.

b) Cây gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA phân loại theo chỉ số đo đường kính tại vị trí 1,3 mét từ mặt đất như sau:

- Loại A: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 40 cm trở lên.
- Loại B: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 30 cm đến  $< 40$  cm.
- Loại C: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 20 cm đến  $< 30$  cm.
- Loại D: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 10 cm đến  $< 20$  cm.
- Loại E: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 05 cm đến  $< 10$  cm.
- Loại F: Cây mới trồng, cây có đường kính  $D_{1,3m} < 05$  cm.

c) Cây có thân gỗ lớn thuộc loài thông thường phân loại theo chỉ số đo đường kính tại vị trí 1,3 mét từ mặt đất như sau:

- Loại A: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 50 cm trở lên.
- Loại B: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 40 cm đến  $< 50$  cm.
- Loại C: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 30 cm đến  $< 40$  cm.
- Loại D: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 10 cm đến  $< 30$  cm.
- Loại E: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 05 cm đến  $< 10$  cm.
- Loại F: Cây mới trồng, cây có đường kính  $D_{1,3m} < 05$  cm.

d) Cây có thân gỗ nhỏ thuộc loài thông thường phân loại theo chỉ số đo đường kính tại vị trí 1,3 mét từ mặt đất như sau:

- Loại A: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 30 cm trở lên.
- Loại B: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 20 cm đến  $< 30$  cm.
- Loại C: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 10 cm đến  $< 20$  cm.
- Loại D: Cây có đường kính  $D_{1,3m}$  từ 03 cm đến  $< 10$  cm.
- Loại E: Cây có đường kính  $D_{1,3m} < 03$  cm.
- Loại F: Cây mới trồng đến 6 tháng và chiều cao tối thiểu 1 m.

đ) Tre, tầm vong phân loại theo số cây/bụi như sau:

- Loại A: Trên 30 cây/bụi.
- Loại B: Từ 20 cây/bụi đến  $< 30$  cây/bụi.
- Loại C: Từ 10 cây/bụi đến  $< 20$  cây/bụi.
- Loại D: Dưới 10 cây/bụi.

e) Trúc phân loại theo số cây/bụi như sau:

- Loại A: Trên 100 cây/bụi.
- Loại B: Từ 50 cây/bụi đến  $< 100$  cây/bụi.
- Loại C: Từ 20 cây/bụi đến  $< 50$  cây/bụi.
- Loại D: Dưới 20 cây/bụi./.

**Phụ lục III****ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI CÂY HẰNG NĂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **117**/2025/QĐ-UBND ngày **19**/9/2025  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

| STT | Cây, nhóm cây, loại cây            | Đơn vị tính         | Đơn giá<br>bồi thường |
|-----|------------------------------------|---------------------|-----------------------|
| 1   | Lúa                                | đồng/m <sup>2</sup> | 5.250                 |
| 2   | Bắp                                | đồng/cây            | 6.000                 |
| 3   | Khoai các loại                     | đồng/m <sup>2</sup> | 25.700                |
| 4   | Mè                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 6.500                 |
| 5   | Đậu các loại                       | đồng/m <sup>2</sup> | 3.700                 |
| 6   | Rau ăn lá các loại                 | đồng/m <sup>2</sup> | 20.100                |
| 7   | Dưa hấu                            | đồng/m <sup>2</sup> | 26.700                |
| 8   | Dưa lê, dưa lưới                   | đồng/m <sup>2</sup> | 84.600                |
| 9   | Rau lấy quả                        | đồng/m <sup>2</sup> | 19.100                |
| 10  | Rau lấy củ hoặc lấy thân           | đồng/m <sup>2</sup> | 36.200                |
| 11  | Ớt                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 35.000                |
| 12  | Gừng                               | đồng/m <sup>2</sup> | 42.800                |
| 13  | Sen                                | đồng/m <sup>2</sup> | 47.200                |
| 14  | Mía                                | đồng/m <sup>2</sup> | 17.000                |
| 15  | Hoa huệ                            | đồng/m <sup>2</sup> | 22.500                |
| 16  | Bầu, bí, gấc, mướp, su su, khổ qua | đồng/m <sup>2</sup> | 40.000                |
| 17  | Sả                                 | đồng/m <sup>2</sup> | 9.000                 |
| 18  | Khóm, thơm, dứa                    | đồng/m <sup>2</sup> | 30.000                |
| 19  | Chuối                              | đồng/bụi            | 75.000                |
| 20  | Đu đủ                              | đồng/cây            | 173.000               |

**Phụ lục IV**

**HỆ SỐ KỲ VỌNG TẠO DOANH THU TỪ MỘT ĐỒNG CHI PHÍ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số **117**/2025/QĐ-UBND ngày **19**/9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

| STT        | Danh mục                                                | Hệ số kỳ vọng tạo doanh thu từ một đồng chi phí |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Nuôi ao nước ngọt</b>                                |                                                 |
| 1          | Ương giống các loài cá                                  | 1,3                                             |
| 2          | Nuôi ao                                                 |                                                 |
| 2.1        | Nuôi cá tra                                             | 1,2                                             |
| 2.2        | Nuôi cá lóc, cá trê, rô phi, mè, chép, trắm, tai tượng. | 1,5                                             |
| 2.3        | Nuôi thủy sản đặc sản (Ba ba, cá sấu, lươn,...)         | 1,7                                             |
| 2.4        | Tôm càng xanh                                           | 1,5                                             |
| 2.5        | Các loài thủy sản nuôi ao nước ngọt khác,...            | 1,2                                             |
| <b>II</b>  | <b>Nuôi ao nước lợ</b>                                  |                                                 |
| 1          | Tôm thẻ                                                 | 1,7                                             |
| 2          | Tôm sú                                                  | 1,8                                             |
| 3          | Cá chẽm                                                 | 1,7                                             |
| 4          | Các loài thủy sản nuôi ao nước lợ khác...               | 1,2                                             |
| <b>III</b> | <b>Nuôi lồng bè</b>                                     | 1,5                                             |
| <b>IV</b>  | <b>Nuôi nghêu, sò</b>                                   | 1,3                                             |

**Phụ lục V****NĂNG SUẤT TÔM SÚ NUÔI THEO QUẢNG CANH CẢI TIẾN, NUÔI CÁ AO TRUYỀN THỐNG VÀ GIÁ BÌNH QUÂN TÔM, CÁC LOÀI THỦY SẢN THEO HÌNH THỨC NUÔI CÁ TRUYỀN THỐNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **117** /2025/QĐ-UBND ngày **19** /9/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

| STT | Danh mục                                                                                 | Năng suất                              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| 1   | 1.1. Năng suất tôm sú nuôi theo quảng canh cải tiến                                      | 500 kg/ha (cỡ tôm bình quân 30 con/kg) |
|     | 1.2. Năng suất bình quân nuôi cá ao truyền thống                                         | 10.000 kg/ha                           |
| 2   | 2.1. Giá tôm cỡ 30 con/kg: 180.000 đồng/kg                                               |                                        |
|     | 2.2. Giá bình quân các loài thủy sản theo hình thức nuôi cá truyền thống: 30.000 đồng/kg |                                        |

